



Working Paper 2024.2.1.15
- Vol 2, No 1

**TÁC ĐỘNG CỦA TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẾN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Trần Như Quỳnh¹

Sinh viên K60 – Lớp K60B – Tài chính Quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Trung Kiên

Sinh viên K60 – Lớp K60D – Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Ngọc Gia Hân

Sinh viên K59 – Lớp K59NO – Quản trị Marketing

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mai Hồ Hoàng Diệp, Nguyễn Lê Minh Anh

Sinh viên K60 – Lớp K60CLC4 – Tài chính Quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Cơ sở II

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2114313010@ftu.edu.vn.

Tóm tắt

Trước những thách thức ngày càng tăng trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) làm ảnh hưởng đến quyết định cổ đông, nhà đầu tư. Hội đồng quản trị (HĐQT) và Chủ tịch HĐQT là có trách nhiệm bảo vệ lợi ích cổ đông. Vì vậy, chuyên môn của bộ phận này cần nhận được sự quan tâm nhằm tăng cường cơ chế giám sát quản lý hiệu quả. Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các loại chuyên môn khác nhau, cụ thể là chuyên môn về Tài chính – Kế toán, Luật và Quản trị Kinh doanh, của HĐQT và Chủ tịch đến hành vi QTLN dồn tích (AEM) trong các công ty niêm yết ở Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 2.097 công ty phi tài chính trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2010-2022 cho thấy mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa thống kê giữa thành viên HĐQT có chuyên môn Tài chính – Kế toán và chuyên môn Luật và AEM. Nghiên cứu cũng tìm thấy chuyên môn về Tài chính – Kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng giúp đảm bảo chất lượng báo cáo tài chính (BCTC). Cuối cùng, nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng về quản trị lợi nhuận, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị cho nhà quản lý, doanh nghiệp và nhà đầu tư khi dùng báo cáo tài chính (BCTC) để đưa ra các quyết định kinh tế

Keywords: hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, trình độ chuyên môn, quản trị lợi nhuận, Việt Nam

IMPACT OF BOARD OF DIRECTOR AND CHAIRMAN'S EXPERTISE ON EARNINGS MANAGEMENT: EMPIRICAL EVIDENCE FROM LISTED COMPANIES IN VIETNAM

Abstract

In response to escalating challenges faced by businesses in recent years, many firms are willing to implement earnings management to indirectly have the influence on the decisions of shareholders and investors. The board of directors (BOD) and chairman have the responsibilities for safeguarding shareholder interests. Therefore, expertise of them must be taken into consideration to enhance the effective management monitoring mechanism. This study attempts to investigate the influence of different kinds of expertises, namely financial - accounting, legal and business management, of BOD and chairman on the level of accrual earnings management (AEM) in listed Vietnamese firms. A sample of 2,097 non-financial firms from Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) in the period of 2010-2022, shows a statistically negative relationship between financial - accounting expertise and legal expertise of BOD and AEM. Also, chairman with financial - accounting expertise is proven to enhance the quality of financial statements. Finally, the result provides more evidence regarding earnings management and suggests some recommendations to regulators, firms and investors when using financial statements to make economic decisions.

Keywords: board of directors, chairman, expertise, earnings management, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trong các công ty cổ phần, giám đốc (executives) - người quản lý hay người làm công là người được ủy quyền theo luật định (người đại diện - Agents) thực hiện các công việc nhất

định để điều hành, quản lý nhằm tối đa hóa lợi ích của cổ đông, tối đa hóa lợi nhuận và đảm bảo hiệu quả hoạt động của công ty; trong khi đó, người chủ sở hữu, và các cổ đông (Principals) là người rót nguồn vốn vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo học thuyết đại diện (Agency theory), đôi khi sự mâu thuẫn và xung đột lợi ích giữa người điều hành doanh nghiệp và cổ đông nảy sinh khi người quản lý đưa ra những quyết định dựa trên lợi ích cá nhân thay vì tối đa hóa lợi ích của các cổ đông, điều này dẫn đến sự đối lập khi ra quyết định của hai bên và do đó cần một cơ chế kiểm soát được thiết kế nhằm bảo vệ lợi ích cổ đông. Để giải quyết bài toán này, HĐQT được thành lập như một bộ phận bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư bằng cách theo dõi sát sao, đóng góp ý kiến và phát hiện hành vi sai trái từ phía các nhà quản lý.

Lợi nhuận và các số liệu tài chính được ghi trên BCTC được xem là một yếu tố chủ chốt, thể hiện tình hình kinh doanh của doanh nghiệp một cách khách quan nhất. Nâng cao lợi nhuận là mục tiêu quan trọng của doanh nghiệp nhưng đó chưa phải là mục tiêu duy nhất của nhà quản lý doanh nghiệp. Ban giám đốc có thể thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) với nhiều động cơ khác nhau xuất phát từ mục tiêu cá nhân, gây ảnh hưởng đến sự chính xác, tin cậy của thông tin được công bố và giảm chất lượng BCTC. Đó là lý do tại sao QTLN là một vấn đề đáng được quan tâm vì nếu doanh nghiệp chỉ theo đuổi tối đa hóa lợi nhuận bất chấp rủi ro sẽ gây tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng.

Trên thế giới và tại Việt Nam, những sự kiện liên quan đến QTLN đã nhấn mạnh hậu quả khủng khiếp của việc “phù phép” số liệu kế toán và chứng minh tầm quan trọng việc hạn chế QTLN của các nhà quản lý doanh nghiệp, tiêu biểu là vụ Enron và Công ty Cổ phần Dược Viên Đông, hậu quả là gây ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của thị trường tài chính nói chung và thị trường vốn nói riêng. Tuy nhiên, hành vi QTLN càng trở nên phổ biến, tinh vi và phức tạp hơn bao giờ hết bởi các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều áp lực về hiệu quả tài chính và sự biến động trong thị trường chứng khoán.

Để đảm bảo chức năng quản lý, giám sát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, HĐQT và Chủ tịch HĐQT cần nâng cao kiến thức chuyên môn nhằm nắm bắt sức khỏe tài chính, kịp thời ngăn chặn các rủi ro, và cố vấn cho các quyết định của doanh nghiệp bởi năng lực của các thành viên HĐQT và cả Chủ tịch HĐQT có sự am hiểu nhất định sẽ hạn chế hành vi “phù phép” thông tin trên BCTC (Gouiaa & Zéghal, 2013).

Xét thấy tầm quan trọng của trình độ chuyên môn HĐQT và Chủ tịch HĐQT trong việc giám sát hành vi QTLN của nhà quản trị đối với các doanh nghiệp và cả các cá nhân sử dụng BCTC, cũng như tính mới của chủ đề tại Việt Nam, nhóm tác giả quyết định thực hiện bài nghiên cứu: **“Tác động của trình độ chuyên môn HĐQT và Chủ tịch HĐQT đến hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”**.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm HĐQT và Chủ tịch HĐQT

Gevurtz (2004) cho rằng mô hình quản trị với HĐQT ở trung tâm không chỉ là một tiêu chuẩn trong luật doanh nghiệp ở Hoa Kỳ mà còn được áp dụng rộng rãi trên toàn cầu. Trong

đó, HĐQT là cơ quan đại diện cho quyền lợi cổ đông, bao gồm các thành viên độc lập và điều hành. Tùy vào hệ thống luật pháp, cấu trúc thị trường vốn và truyền thống văn hóa, mỗi quốc gia có cách phân định mô hình HĐQT cũng như các nguyên tắc quản trị khác nhau nhưng nhìn chung chức năng của HĐQT được phân loại thành ba nhóm: hoạch định, giám sát và đảm bảo, dựa trên Bộ nguyên tắc quản trị công ty của OECD.

Đối với vị trí Chủ tịch HĐQT, Richard Leblanc (2005) đề cập rằng hiệu quả của HĐQT đi đôi với những Chủ tịch có năng lực tốt. Mặc dù định nghĩa về Chủ tịch HĐQT vẫn còn khó xác định dù xét trên khía cạnh pháp lý hay thực tiễn Brian Lechem (2003), thế nhưng vai trò của Chủ tịch HĐQT là vô cùng quan trọng khi là vị trí đứng đầu trong HĐQT mà trong đó phạm vi chức năng của Chủ tịch HĐQT vừa là người đảm bảo hoạt động được thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và của Điều lệ công ty, vừa là người điều phối giữa các mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp (Cadbury, 1990; Stewart, 1991). Thêm vào đó, vị trí này còn là người bảo vệ lợi ích của cổ đông và chịu trách nhiệm cuối cùng về bất kỳ hành vi sai trái nào của công ty (Kakabadse và Kakabadse, 2008). Điều này thể hiện sự hiện hữu của Lý thuyết đại diện khi cho thấy mối quan hệ giữa người ủy quyền (Principals), ở đây được đề cập là chủ sở hữu hoặc cổ đông và người đại diện (Agents), tương đương với Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT, mà qua đó mục tiêu chung cuối cùng của mối quan hệ này là tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp hay có thể nói là tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

2.2. Tác động của trình độ chuyên môn HĐQT và Chủ tịch HĐQT ảnh hưởng lên hành vi QTLN

Gouiaa và Zéghal (2013) và Yusoff và Amrstrong (2012) đã đề cập đến các từ khóa “năng lực”, “trình độ và kinh nghiệm” hoặc “chuyên môn” mang tính thuộc về đặc điểm HĐQT. Trong quá trình nghiên cứu, hai nhóm tác giả đã điều tra mối quan hệ của các từ khóa với hiệu quả tài chính của chính công ty được nghiên cứu trong bài và nhấn mạnh rằng năng lực của các thành viên HĐQT và cả Chủ tịch HĐQT có sự am hiểu nhất định sẽ thực hiện vai trò giám sát và đưa ra các quyết định sáng suốt hơn trong các hoạt động điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, đặc biệt đối với việc ảnh hưởng lên thông tin trên BCTC.

Về tác động của trình độ chuyên môn lên hành vi QTLN tại các doanh nghiệp niêm yết của các bộ phận quản lý cấp cao (HĐQT và Chủ tịch HĐQT). Schipper (1989) mô tả QTLN như là một hành động cân nhắc, nhằm can thiệp vào quá trình cung cấp thông tin tài chính với mục đích đạt được lợi ích cá nhân. Mặt khác, Ronen và Yaari (2008) mở rộng khái niệm này bằng cách khẳng định rằng QTLN liên quan đến việc sử dụng phương pháp ghi nhận dựa trên cơ sở dồn tích qua một số tài khoản để biến đổi lợi nhuận sau thuế, phục vụ các mục tiêu công bố thông tin của ban giám đốc. Từ hai quan điểm trên, có thể thấy rằng QTLN đề cập đến việc điều chỉnh số liệu lợi nhuận trong BCTC bởi các nhà quản trị.

Lý thuyết Tam giác gian lận (Clinard và Cressey, 1954) được tạo thành từ ba nhân tố gồm động cơ hoặc áp lực (Pressure or incentive), cơ hội (Opportunity) và thái độ (hay còn được hiểu như là sự hợp lý hóa của cá nhân hoặc người quản trị - Rationalisation). Động cơ hình thành nên hành vi QTLN trong doanh nghiệp có sự đa dạng và khác nhau, trong đó có bốn loại động cơ đặc trưng bao gồm (i) động cơ tiền thưởng của nhà quản lý (Dechow và cộng sự, 1996; Healy và Wahlen, 1999), (ii) động cơ thị trường vốn (Cohen và Zarowin, 2010), (iii) động cơ bên thứ ba (Ronen và Yaari, 2008; Walker, 2013; DeAngelo và cộng sự, 1994) và (iv) động cơ

hợp đồng nợ vay (Dechow và cộng sự, 1995; DeAngelo và cộng sự, 1994; Healy và Wahlen, 1999). Theo đó, động cơ thị trường vốn phản ánh lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory) mà theo Spence (1973) đề cập rằng đối tượng có lợi thế trong việc sở hữu lượng lớn thông tin nên cung cấp một số tín hiệu với bên còn lại. Cụ thể hơn, các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh tốt có thể công bố các thông tin có lợi thông qua các chính sách kế toán và ngược lại, các doanh nghiệp hoạt động yếu kém có thể hạn chế việc công bố các thông tin không có lợi bằng cách che giấu các thông tin và chỉ số tiêu cực hoặc chấp nhận phát hành BCTC kém chất lượng tùy theo sự lựa chọn trong việc phát tín hiệu không chính xác của DN. Thế nhưng, việc điều chỉnh quá mức sẽ làm giảm tính minh bạch và chất lượng của thông tin, đồng thời tạo nên sự gia tăng về tình trạng thông tin bất cân xứng (Lý thuyết thông tin bất cân xứng - Asymmetric Information Theory). Theo Bộ Tài chính (2012), khi một cá nhân nhận thấy động cơ thực hiện hành vi QTLN ngày càng gia tăng và chính cá nhân đó cho rằng bản thân có thể khống chế và kiểm soát được tình hình, người đó có khả năng thực hiện hành vi ấy dựa trên yếu tố thái độ của họ. Việc “khống chế và kiểm soát được tình hình” có thể xem xét trên nhiều phương diện và dưới các góc nhìn khác nhau, giả thiết một trong số đó là yếu tố trình độ chuyên môn. Trong kết quả nghiên cứu của Aifuwa và Embele (2019), Ikbali và cộng sự (2022),... cho thấy rằng trình độ chuyên môn của các thành viên trong HĐQT và Chủ tịch HĐQT được chứng minh có ảnh hưởng cùng chiều đến hành vi QTLN, đồng thời, Adams và Ferreira (2007); Jalbert và cộng sự, (2002) cũng chỉ ra rằng HĐQT phải có hiểu biết tất cả các vấn đề của doanh nghiệp phụ thuộc vào trình độ chuyên môn của các thành viên HĐQT. Dựa theo các bài nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả thu thập được rằng có 5 ngành chuyên môn ảnh hưởng lên hành vi QTLN bao gồm Tài chính - Kế toán, Luật và Quản trị Kinh doanh.

2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Tác động hành vi QTLN của thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về Tài chính – Kế toán

Theo Blue Ribbon (1999) HĐQT phải bao gồm các thành viên có chuyên môn về Tài chính – Kế toán để thực hiện chức năng giám sát quy trình kế toán hiệu quả và kiểm soát tài chính của DN.

Với vai trò là người quản lý DN, Chủ tịch HĐQT có kiến thức sâu về khía cạnh Tài chính – Kế toán sẽ đưa ra cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính, từ đó xây dựng kế hoạch tài chính và định hướng kinh doanh nhằm tối ưu hóa cấu trúc tài chính, đảm bảo tuân thủ các quy định về tài chính, đồng thời, xem xét một cách hiệu quả các đề xuất và kết quả của kiểm toán nội bộ nhằm giám sát chặt chẽ, ngăn ngừa việc che giấu các sai phạm và thao túng thông tin tài chính (Raghunandan và cộng sự, 2001).

H1a: Công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về Tài chính – Kế toán càng cao càng làm giảm khả năng QTLN của DN.

H1b: Công ty có Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về Tài chính – Kế toán sẽ giảm khả năng QTLN của DN.

Tác động hành vi QTLN của thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT có chuyên môn Luật

Nghiên cứu của Asogwa và cộng sự (2019) chỉ rõ chất lượng BCTC được đảm bảo khi HĐQT có sự giao thoa giữa chuyên môn Tài chính và Luật, đồng thời Cunningham (2002) cũng cho thấy ảnh hưởng gián tiếp của HĐQT có chuyên môn Luật đến chất lượng BCTC. Cụ thể, các thành viên HĐQT có chuyên môn về Luật biết rõ BCTC kém chất lượng có thể dẫn đến các cáo buộc gian lận, vi phạm quy định và các vấn đề liên quan, thông qua đó, việc sở hữu kinh nghiệm và kiến thức pháp lý giúp họ dễ dàng nhận ra các dấu hiệu cảnh báo về rủi ro pháp lý tiềm ẩn trong BCTC, giảm thiểu khả năng xảy ra các vụ kiện tụng từ đó thúc đẩy việc giám sát chặt chẽ hơn chất lượng BCTC.

Christopher và Seth (1997) đề cập rằng một bản BCTC chất lượng thấp như việc phải trình bày lại tài chính của doanh nghiệp (trong trường hợp trong BCTC được công bố của doanh nghiệp bị phát hiện sai chỉ số tài chính, chẳng hạn các vụ nghiêm trọng như Enron hay Worldcom) có khả năng liên quan đến kiện tụng. Do vậy, cùng với một vài thành viên trong HĐQT, Chủ tịch HĐQT cũng cần phải có kiến thức chuyên môn về Luật với mục đích là giúp đảm bảo chất lượng của BCTC vì có thể liên quan đến các rủi ro pháp lý và nâng cao sự nhạy bén trong việc cảnh giác đối với các mối đe dọa về trách nhiệm pháp lý.

H2a: Công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về Luật càng cao càng làm giảm khả năng QTLN của DN.

H2b: Công ty có Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về Luật sẽ giảm khả năng QTLN của DN.

Tác động hành vi QTLN của thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT có chuyên môn Quản trị Kinh doanh

Nghiên cứu của Bédard và cộng sự (2004) cho thấy HĐQT có chuyên môn Quản trị Kinh doanh hạn chế hành vi QTLN. Theo đó, việc sở hữu trình độ chuyên môn về Quản trị Kinh doanh sẽ là yếu tố giúp HĐQT nắm bắt tình hình tài chính dựa trên những kiến thức sâu rộng về chiến lược kinh doanh, quản lý rủi ro, và hoạch định, từ đó, họ mới có thể thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi trong môi trường kinh doanh mà vẫn đảm bảo sự tin cậy của BCTC.

Ở một góc độ khác, khi đề cập đến các định nghĩa về Quản trị (Henry Fayol, James Stoner và Stephen Robbin) và nghĩa vụ của một Chủ tịch HĐQT (Luật doanh nghiệp 2020: khoản 3 Điều 156), nhóm tác giả nhận thấy có sự tương đồng trong mối quan hệ này. Theo đó, Chủ tịch HĐQT có sự am hiểu về lĩnh vực Quản trị Kinh doanh hoặc có trình độ chuyên môn Quản trị sẽ không chỉ hỗ trợ trong việc xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN, mà còn có thể thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả để ngăn ngừa thất thoát và đảm bảo an toàn tài sản, đồng thời, đảm bảo mọi quyết định của người quản lý mang lại lợi ích cho cổ đông thay vì mục đích tư lợi.

H3a: Công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về Quản trị Kinh doanh càng cao càng làm giảm khả năng QTLN của DN

H3b: Công ty có Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về Quản trị Kinh doanh sẽ giảm khả năng QTLN của DN.

3. Dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

HDQT được thu thập qua Báo cáo thường niên của các công ty trích xuất từ Vietstock. Giai đoạn nghiên cứu của bài từ 2008 - 2022, với dữ liệu về trình độ chuyên môn của HDQT và Chủ tịch

Dữ liệu nghiên cứu BCTC từ Fiinpro cung cấp cho nhóm tác giả thông tin niêm yết trên hai sàn chứng khoán uy tín hàng đầu Việt Nam là Sở giao dịch chứng khoán TPHCM (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn 2008 - 2022. Các định chế tài chính có chế độ kế toán riêng như công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và ngân hàng đã được lược bỏ. Qua xử lý nhóm thu được bộ dữ liệu gồm 4.999 quan sát của 2.097 DN.

3.2. Mô hình hồi quy

Mô hình nhóm tác giả đề xuất:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 PEREXP_{i,t} + \beta_2 CHAEXP_{i,t} + \beta_3 CONTROLS_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

EM_{i,t}: giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích bất thường công ty i vào năm t

PEREXP_{i,t}: nhóm biến trình độ chuyên môn của thành viên HDQT ở các lĩnh vực Tài chính – Kế toán, Quản trị Kinh doanh và Luật

CHAEXP_{i,t}: nhóm biến trình độ chuyên môn của Chủ tịch HDQT ở các lĩnh vực Tài chính – Kế toán, Quản trị Kinh doanh và Luật.

ε_{i,t}: hạng nhiễu

Biến phụ thuộc

Sau khi tổng hợp dữ liệu nghiên cứu và đặt ra giả thuyết nghiên cứu, nhóm đo lường biến QTLN dựa trên ba mô hình được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu trên thế giới: mô hình Jones (1991), mô hình Jones hiệu chỉnh (1995) và mô hình Kothari (2005).

Mô hình Jones (1991)

$$NDA1_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t}$$

Mô hình Jones hiệu chỉnh (1995)

$$NDA2_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t}$$

Mô hình Kothari (2005)

$$NDA3_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \alpha_4 ROA_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: NDA1, NDA2, NDA3: lần lượt là khoản dồn tích thông thường trong mô hình Jones (1991), Jones hiệu chỉnh (1995) và Kothari (2005); **i,t:** chỉ số của công ty i vào năm t; **t,t-1:** năm t, năm t-1; **REV:** chênh lệch doanh thu thuần năm t vào năm t-1; **PPE:** nguyên giá

TSCĐ vào năm t ; **A** : tổng tài sản; **REC**: hiệu của khoản phải thu của năm t và năm $t-1$; **ROA**: tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản vào năm $t-1$; ε : hạng nhiễu

Biến phụ thuộc của mô hình chính là giá trị tuyệt đối của tổng khoản dồn tích sau khi loại bỏ khoản dồn tích thông thường:

$$EM_{i,t} = |TA_{i,t} - NDA_{i,t}|$$

Với:

TA là tổng khoản dồn tích vào năm t

EM là khoản dồn tích bất thường vào năm t

NDA là khoản dồn tích thông thường vào năm t

Biến độc lập

Beekes (2004) cho rằng để có một cơ chế giám sát toàn diện, thành viên HĐQT phải hiểu được hệ quả từ các quyết định BCTC. Bằng cấp cao và kiến thức chuyên môn sâu để phân tích các quyết định quản lý là các yếu tố thúc đẩy giám sát trở nên hiệu quả (Gore và các cộng sự, 2010). Nghiên cứu sẽ kiểm chứng trình độ chuyên môn nhà quản trị trong việc hạn chế QTLN. Đối với trình độ chuyên môn của thành viên HĐQT, nhóm biến **PEREXP** gồm **PERFINACCOUNT**, **PERMAN**, **PERLAW** lần lượt thể hiện trình độ chuyên môn ở lĩnh vực Tài chính – Kế toán, Quản trị Kinh doanh và Luật. Đối với trình độ chuyên môn của Chủ tịch HĐQT, nhóm biến **CHAEXP** gồm **CHAFINACCOUNTEXP**, **CHAMANEXP**, **CHALAWEXP** lần lượt biểu thị trình độ chuyên môn về Tài chính – Kế toán, Quản trị Kinh doanh và Luật.

Biến kiểm soát

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, các biến kiểm soát đặc trưng cho doanh nghiệp được đưa vào mô hình. Trong đó: **ROA**: Hiệu quả hoạt động của DN; **LOSS**: Tình trạng lỗ trong hai năm gần nhất; **LEV**: Đòn bẩy tài chính; **SIZE**: Quy mô tài sản; **GROWTHS**: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; **BIG4**: Kiểm toán bởi Big4; **BSR**: Tỷ lệ giới tính; **BOARDSIZE**: Quy mô HĐQT; **INST**: Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ bởi Nhà đầu tư tổ chức; **i.YEAR**, **i.IND** lần lượt là biến cố định theo năm và ngành.

Bảng 3.1. Bảng ký vóng về dấu của mô hình nghiên cứu

Tên biến	Cách tính	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
<i>Biến phụ thuộc</i>			
EM1	Giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích bất thường		(Jones và các cộng sự, 1991)

EM2	Giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích bất thường		(Dechow và các cộng sự, 1995)
EM3	Giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích bất thường		(Kothari và các cộng sự, 2005)
<i>Biến độc lập</i>			
PERFINACCOUNT	Số thành viên HĐQT có chuyên môn Tài chính – Kế toán chia tổng số thành viên	-	(Bilal và cộng sự, 2018)
PERMAN	Số thành viên HĐQT có chuyên môn Quản trị Kinh doanh chia tổng số thành viên	+/-	(Bédard và cộng sự, 2004)
PERLAW	Số thành viên HĐQT có chuyên môn Luật doanh chia tổng số thành viên	-	(Krishnan và cộng sự, 2011)
CHAFINACCOUNTEXP	Bằng 1 khi Chủ tịch HĐQT có chuyên môn Tài chính – Kế toán và bằng 0 nếu ngược lại	+/-	
CHAMANEXP	Bằng 1 khi Chủ tịch HĐQT có chuyên môn Quản trị Kinh doanh và bằng 0 nếu ngược lại	+/-	
CHALAWEXP	Bằng 1 khi Chủ tịch HĐQT có chuyên môn Luật và bằng 0 nếu ngược lại	+/-	
<i>Biến kiểm soát</i>			
ROA	Tỷ số giữa lợi nhuận ròng và tổng tài sản	+/-	(Nelwan và Tansuria, 2019) , (Zalata và các cộng sự , 2018)

LOSS	Bằng 1 nếu LNST trong hai năm liên kế âm và bằng 0 nếu ngược lại	+	(Zalata và các cộng sự, 2018)
LEV	Nợ phải trả dài hạn chia tổng tài sản	-	(Zalata và các cộng sự, 2018)
SIZE	Log(tổng tài sản)	-	(Sharma và Kuang, 2014)
GROWTHS	Tỷ số giữa hiệu số của doanh thu năm nay và năm trước trên doanh thu năm trước	+	(Zalata và các cộng sự, 2018)
BIG4	Bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 (KPMG, Deloitte, E&Y, PWC) và bằng 0 nếu ngược lại	-	(Zalata và các cộng sự, 2018)
BSR	Tỷ số giữa thành viên HĐQT là nữ và số lượng thành viên HĐQT	-/+	(Liu và Xie, 2015), (Thiruvadi và Huang, 2011)
BOARDSIZE	Số lượng thành viên HĐQT	-	(Zalata và các cộng sự, 2018)
INST	Tỷ số giữa cổ phiếu đang lưu hành do các tổ chức nắm giữ/cổ phiếu đang lưu hành	+	(Koh, 2003)
i.YEAR	Biến cố định theo năm		
i.IND	Biến cố định theo ngành		

Nguồn: Nhóm tác giả (2024)

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 4.1: Thống kê mô tả liên quan đến biến

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
EM1	4.999	0,0904245	0,0948084	0,0000561	0,834754
EM2	4.999	0,0914988	0,0965905	0	0,8311328
EM3	4.999	0,0896379	0,0955394	0	0,8319772
PERFINACCOUNT	4.999	0,0792055	0,1250277	0	0,833333
PERMAN	4.999	0,1444084	0,1883547	0	1
PERLAW	4.999	0,0335377	0,0851397	0	0,666667
CHAFINACCOUNTEXP	4.999	0,0034007	0,0582219	0	1
CHAMANEXP	4.999	0,1708342	0,3764016	0	1
CHALAWEXP	4.999	0,0338068	0,1807495	0	1
ROA	4.999	0,0521327	0,0669103	-0,2474535	0,2936601
LOSS	4.999	0,0576115	0,2330307	0	1
LEV	4.999	0,0880793	0,1278372	0	0,6764995
SIZE	4.999	27,24867	1,402578	23,55412	31,41112
GROWTHS	4.999	0,1379414	0,5918966	-0,8509265	4,62494
BIG4	4.999	0,2210442	0,4149917	0	1
BSR	4.999	0,0744461	0,1353357	0	0,8
BOARDSIZE	4.999	5,383877	1,160089	2	12
INST	4.999	0,2046034	0,2509058	0	0,8681

Nguồn: Nhóm tác giả (2024)

Thống kê mô tả của các biến phụ thuộc của ba mô hình Jones (1991), Jones hiệu chỉnh (1995) và Kothari (2005) được thể hiện chi tiết thông qua bảng 4.1. Nhằm đánh giá mức độ QTLN của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2022 một cách dễ hiểu và rõ ràng hơn, nhóm tác giả sử dụng giá trị tuyệt đối của các khoản dồn tích bất thường (DA).

Cụ thể, giá trị tuyệt đối càng lớn khi so với 0, mức độ QTLN càng cao. Giá trị trung bình và tối đa của các biến xấp xỉ nhau, thể hiện sự nhất quán trong kết quả của cả 3 phương pháp xác định giá trị biến phụ thuộc. Giá trị tuyệt đối của EM2 có giá trị trung bình cao nhất (0,106), trong khi EM1 và EM3 có giá trị trung bình thấp hơn, lần lượt là khoảng 0,105 và 0,103. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các giá trị trung bình không lớn, cho thấy mức độ dao động của các giá trị biến không đáng kể và tính ổn định trong kết quả. So sánh với các nghiên cứu quốc tế, điển hình như công trình của Shen và cộng sự (2007) với kết quả thu được từ 0,687 đến 1,03; có thể thấy chất lượng BCTC tại Việt Nam đang ở trong khoảng mặt bằng chung của các nền kinh tế ở thị trường mới nổi châu Á.

Xét khía cạnh các biến độc lập, đối với nhóm biến thể hiện trình độ chuyên môn của thành viên HĐQT, mức tỷ lệ thấp nhất ở cả 3 lĩnh vực khác nhau đều bằng 0, trong khi đó mức tỷ lệ cao nhất ở mức khá cao, lớn hơn 50%. Cụ thể, mức tỷ lệ cao nhất là 66,7% thành viên HĐQT có chuyên môn Luật; 83,3% thành viên HĐQT có chuyên môn Tài chính – Kế toán và đặc biệt, có doanh nghiệp có 100% số thành viên HĐQT đều có chuyên môn Quản trị Kinh doanh. Kết quả này chỉ ra rằng có những doanh nghiệp có thành viên HĐQT có chuyên môn ở các lĩnh vực Luật, Tài chính – Kế toán và Quản trị Kinh doanh khá cao; thậm chí tồn tại doanh nghiệp mà tất cả thành viên đều am hiểu ở lĩnh vực QTKD. Tuy nhiên, tỷ lệ trung bình ở chuyên môn Quản trị Kinh doanh, Luật và Tài chính – Kế toán lại thấp, lần lượt là 14,4%; 7,9% và 3,4% phản ánh tình trạng “thiếu hụt” chuyên môn trong HĐQT của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Đối với nhóm biến thể hiện trình độ chuyên môn của Chủ tịch HĐQT, các chỉ số trung bình thấp đáng kể và giống với nhóm biến trên, mức trung bình cao nhất của Chủ tịch HĐQT vẫn tập trung nhiều ở lĩnh vực chuyên môn Quản trị Kinh doanh (17,1%), trong khi ở các lĩnh vực Tài chính – Kế toán và Luật lại rất thấp; lần lượt là 0,34% và 3,4%. Kết quả này có thể lý giải rằng trong DN, Chủ tịch với kiến thức và kinh nghiệm Quản trị Kinh doanh sẽ đưa ra những quyết định chiến lược đúng đắn, định hướng hoạt động của công ty và đảm bảo công ty đạt được mục tiêu đề ra thay vì những kiến thức chuyên môn ở Tài chính – Kế toán hay Luật sẽ có chuyên gia phụ trách.

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 4.2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	ABS DA1	PER_F	PER_M	PER_L	CHA_F	CHA_M	CHA_L	ROA	LOSS	LEV	SIZE	GROWT HS	BIG4	BSR	B_SIZE	INST
EM1	1,0000															
PER	-0,0489	1,0000														
FINACCOUNT																
PERMAN	-0,0322	0,1012	1,0000													
PERLAW	-0,0212	0,0798	0,0816	1,0000												
CHA																
FINACCOUNTEXP	-0,0227	0,0843	0,0395	-0,0149	1,0000											
CHAMANEXP	-0,0347	0,0729	0,5769	0,0730	-0,0083	1,0000										
CHALAWEXP	0,005	0,0611	0,0695	0,4825	-0,0109	0,0563	1,0000									
ROA	0,0134	0,0207	0,0259	0,0330	0,0391	0,0035	0,0147	1,0000								
LOSS	0,0372	-0,0341	-0,0094	-0,0092	-0,0144	0,0041	-0,0035	-0,1922	1,0000							
LEV	-0,0768	0,0403	0,0531	0,0296	-0,0134	0,0607	0,0162	-0,1132	-0,0442	1,0000						
SIZE	-0,0536	0,0980	0,2434	0,1455	-0,0133	0,1262	0,0815	-0,0260	-0,0613	0,3876	1,0000					
GROWTHS	0,0743	-0,0140	-0,0078	0,0278	-0,0064	-0,0082	0,0046	0,0844	0,0326	0,0208	0,0442	1,0000				
BIG4	-0,0482	0,0817	0,2146	0,0335	0,0517	0,0605	-0,0063	0,0780	-0,0221	0,0224	0,4061	-0,0118	1,0000			

BSR	-0,0401	0,0220	-0,0035	0,0253	0,0152	0,0432	0,0334	0,1084	-0,0346	0,0203	-0,1148	-0,0022	-0,0695	1,0000		
BOARDSIZE	-0,0630	0,0613	0,0853	0,0465	0,0488	0,0647	0,0192	0,1232	-0,0544	0,1118	0,2572	0,0059	0,1425	0,0398	1,0000	
INST	-0,0156	0,0484	0,0681	0,0116	0,0339	0,0076	0,0024	0,0552	-0,0022	0,0095	0,1197	-0,0296	0,2786	-0,0892	0,0283	1,0000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA16

Trong đó: EM1 là GTTĐ của khoản đòn tích bất thường (DA), đại diện cho QTLN của doanh nghiệp. PERFINACCOUNT, PERMAN và PERLAW lần lượt là các biến đại diện cho tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn trong các lĩnh vực Tài chính - Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Luật; CHAFINACCONT, CHAMAN và CHALAW lần lượt là các biến giả đại diện cho trình độ chuyên môn của Chủ tịch HĐQT, nhận giá trị bằng 1 nếu Chủ tịch có chuyên môn về Tài chính - Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Luật và bằng 0 nếu ngược lại. Biến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ROA được xác định bằng cách lấy Lợi nhuận sau thuế chia cho Tổng tài sản. LOSS là tình trạng thua lỗ của doanh nghiệp trong hai năm trước đó (bằng 1 nếu LNST của 2 năm trước đó có giá trị âm, bằng 0 nếu ngược lại). LEV là đòn bẩy tài chính được tính xác định bằng cách lấy tỷ số giữa Nợ dài hạn và Tổng tài sản. SIZE là logarit tự nhiên của Tổng tài sản. GROWTHS là biến tốc độ tăng trưởng doanh thu của DN, được tính bằng cách lấy tỷ số giữa hiệu số của Doanh thu năm nay so với Doanh thu năm trước trên doanh thu năm trước. BIG4 là biến giả thể hiện cho doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4 (bằng 1 nếu đơn vị được kiểm toán bởi 1 trong 4 công ty kiểm toán lớn nhất thế giới, bằng 0 nếu ngược lại). BSR là tỷ lệ thành viên có giới tính nữ trong HĐQT. BOARDSIZE là số lượng thành viên của HĐQT. INST là tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư tổ chức với cách tính là tỷ số giữa cổ phiếu đang lưu hành do các tổ chức nắm giữ trên cổ phiếu đang lưu hành.

Theo nghiên cứu của Bryman và Cramer (2012), mức độ ảnh hưởng của đa cộng tuyến đến độ chính xác của mô hình phụ thuộc vào giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa các biến độc lập. Các cặp biến trong mô hình đều có giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan ở mức thấp hơn 0,8 này đã cung cấp bằng chứng chứng minh tính độc lập của các biến trong mô hình đều ở mức khá cao nên không lo lắng về hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến kết quả của mô hình.

Ma trận tương quan cũng cho ra kết quả tương tự khi biến độc lập là EM2 và EM3 ở hai mô hình Jones hiệu chỉnh (1995) và Kothari (2005).

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4.3: Bảng kết quả hồi quy

	(1) EM1	(2) EM2	(3) EM3
PERFINACCOUNT	-0,02263** (0,00986)	-0,02266** (0,01000)	-0,02685*** (0,00982)
PERMAN	-0,00539 (0,00957)	-0,00275 (0,00971)	-0,00325 (0,00957)
PERLAW	-0,02791* (0,01490)	-0,01932 (0,01515)	-0,01542 (0,01485)
CHAFINACCOUNTEXP	-0,02398** (0,00946)	-0,02140** (0,00943)	-0,02921*** (0,01051)
CHAMANEXP	-0,00311 (0,0046)	-0,00427 (0,00464)	-0,00364 (0,00461)
CHALAWEXP	0,00947 (0,00800)	0,00560 (0,00799)	0,00419 (0,00768)
ROA	0,04719* (0,02497)	0,04164* (0,02551)	0,02102* (0,02446)
LOSS	0,00623	0,00957	0,00947

	(0,00627)	(0,00666)	(0,00672)
LEV	-0,03808*** (0,01094)	-0,03420*** (0,01106)	-0,02757** (0,01089)
SIZE	-0,00389*** (0,00128)	-0,00421*** (0,00130)	-0,00430*** (0,00130)
GROWTHS	0,00924*** (0,00289)	0,01292*** (0,00331)	0,01474*** (0,00340)
BIG4	-0,00349 (0,00324)	-0,00253 (0,00329)	-0,00193 (0,00324)
BSR	-0,00264 (0,00986)	0,00018 (0,00999)	0,00127 (0,00973)
BOARDSIZE	-0,00268** (0,00121)	-0,00346** (0,00124)	-0,00352** (0,00122)
INST	-0,00343 (0,00541)	-0,00384 (0,00552)	-0,00279 (0,00545)
Constant	0,20807***	0,22227***	0,22273***
<i>Observations</i>	4.999	4.999	4.999
<i>Fixed year</i>	Yes	Yes	Yes
<i>Fixed industry</i>	Yes	Yes	Yes
R square	0,05830	0,0606	0,0613

Robust standard errors in parentheses

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nhóm biến độc lập

Kết quả kiểm định ở cả 3 mô hình EM1, EM2 và EM3 của biến **PERFINACCOUNT** và **CHAFINACCOUNTEXP** có kết quả âm và ủng hộ giả thuyết H1a và H1b ở mức ý nghĩa 5% , nghĩa là khi có sự xuất hiện của các chuyên gia Tài chính - Kế toán của HĐQT và Chủ tịch có tác động ngược chiều đến hành vi QTLN của DN, đồng nghĩa với việc chấp nhận giả thuyết H1a “*DN có tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về Kế toán - Tài chính càng cao càng làm giảm khả năng QTLN của DN*” và giả thuyết H1b “*DN có Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về Kế toán - Tài chính sẽ giảm khả năng QTLN của DN*”. Điều này có nghĩa là HĐQT có tỷ lệ thành viên có chuyên môn về Kế toán - Tài chính càng cao thì càng có nhiều khả năng sẽ gây ảnh hưởng tích cực đến công tác quản trị doanh nghiệp vì họ có hiểu biết cần thiết để thực hiện vai trò giám sát và quản lý quá trình lập BCTC, hạn chế tối đa sai sót đến từ các thông tin kế toán, từ đó đảm bảo chất lượng BCTC của DN. Ngoài ra kết quả cũng chấp nhận giả thuyết H2a “*DN có tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn Luật càng cao càng làm giảm khả năng QTLN của DN*” với biến **PERLAW** cũng có ý nghĩa thông kê ở mức 10% ở mô hình EM1 với cách tính theo Jones (1991), phù hợp với nghiên cứu được chỉ ra của Krishnan và cộng sự (2011).

Nhóm biến kiểm soát

Biến **ROA** là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản có tác động dương đến QTLN ở mức ý nghĩa 10%, tương tự với nghiên cứu của Zalata và cộng sự (2018).

Biến **LEV** đại diện cho đòn bẩy tài chính có tương quan ngược chiều với khoản dôn tích tự định với mức ý nghĩa 1% ở 2 mô hình EM1, EM2 và 5% EM3, nghĩa là mức độ sử dụng nguồn vốn đến từ các khoản vay tài chính sẽ giảm thiểu hành vi QTLN. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Zalata và các cộng sự (2018).

Biến **GROWTHS** là biến kiểm soát tác động cùng chiều đến độ lớn khoản dôn tích tự định, với mức ý nghĩa 1% ở cả 3 mô hình EM1, EM2 và EM3. Kết quả trên tương đồng với nghiên cứu của Zalata và các cộng sự (2018) nghĩa là các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng càng cao thì hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống kế toán càng gặp khó khăn trong việc ghi chép và đánh giá các giao dịch một cách trung thực (Abbott và cộng sự, 2004), vì các doanh nghiệp này cảm thấy áp lực trong việc đáp ứng mục tiêu tăng trưởng đã được đặt ra dẫn đến khả năng thực hiện hành vi QTLN càng có cao.

Biến **SIZE** đại diện cho quy mô của doanh nghiệp có mối quan hệ ngược chiều với khoản dôn tích tự định với mức ý nghĩa 1% ở cả 3 mô hình EM1, EM2 và EM3. Nghiên cứu của Sharma và Kuang (2014) cũng ủng hộ kết quả này khi cung cấp bằng chứng cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến hành vi QTLN.

Cuối cùng, là biến **BOARDSIZE** đại diện cho số lượng thành viên HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với khoản dôn tích tự định với mức ý nghĩa 5% ở cả 3 mô hình. Đây là bằng chứng ủng hộ cho quan điểm quy mô của doanh nghiệp càng lớn thì hành vi QTLN càng thấp, phù hợp với nghiên cứu chỉ ra của Zalata và các cộng sự (2018).

5. Kết luận

Xuất phát từ thực tiễn và tình hình nghiên cứu trước đây, mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả là xem xét mối quan hệ giữa trình độ chuyên môn trên một số lĩnh vực cần thiết của HĐQT và Chủ tịch HĐQT (đó là Tài chính - Kế toán, và Luật, Quản trị Kinh doanh) đến hành vi QTLN. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm giúp DN, cơ quan quản lý, nhà đầu tư và cổ đông nhận biết nguy cơ hành vi QTLN trong DN, như sau:

Một là, kiến nghị bổ sung vị trí thành viên HĐQT có trình độ chuyên môn về Tài chính - Kế toán hoặc Luật nhằm hoặc tạo động lực thúc đẩy thành viên HĐQT cập nhật thêm kiến thức qua các buổi hội thảo, tập huấn, chuỗi đào tạo nhân viên hoàn thiện chuyên môn về Tài chính - Kế toán hoặc Luật.

Hai là, các cơ quan quản lý của Chính phủ cần tăng cường tần suất kiểm tra tính trung thực của BCTC của doanh nghiệp và nâng cao mức độ xử phạt dành cho các sai phạm. Mặt các, việc nâng cao yêu cầu về mức độ công bố thông tin về lý lịch HĐQT và cơ chế công khai thông tin lý lịch, đặc biệt là về trình độ chuyên môn của thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT.

Ba là, thận trọng với những quyết định đầu tư DN, nhất là những doanh nghiệp có mức độ tăng trưởng cao hay hiệu quả kinh doanh biểu hiện dấu hiệu tích cực vì những doanh nghiệp này có khả năng điều chỉnh số liệu trên BCTC nhằm chịu áp lực để đạt mục tiêu tăng trưởng và vẽ ra bức tranh tài chính hoàn hảo trong mắt các cổ đông và nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo

Abbott, L.J., Parker, S. & Peters, G.F. (2004), “Audit committee characteristics and restatements.”, *Auditing: A journal of practice & theory*, Vol. 23 No. 1, pp.69-87.

ADAMS, R. B. & FERREIRA, D. (2007), “A Theory of Friendly Boards.”, *The Journal of Finance*, Vol. 62 No. 1, pp. 217–250.

Aifuwa, H. O. & Embele, K. (2019), “Board Characteristics and Financial Reporting.”, *Journal of Accounting and Financial Management*, Vol. 5 No. 1, pp. 30-44.

Asogwa, C. I., Ofoegbu, G. N., Nnam, J. I. & Chukwunwike, O. D. (2019), “Effect of corporate governance board leadership models and attributes on earnings quality of quoted nigerian companies.”, *Cogent Business & Management*, Vol. 6 No. 1.

Bedard, J. C. & Johnstone, K. M. (2004), “Earnings manipulation risk, corporate governance risk, and auditors’ planning and pricing decisions.”, *The Accounting Review*, Vol. 79 No. 2, pp. 277–304.

Bédard, J., Chtourou, S. M. & Courteau, L. (2004), “The Effect of Audit Committee Expertise, Independence, and Activity on Aggressive Earnings Management.”, *AUDITING: A Journal of Practice & Theory*, Vol. 23 No. 2, pp. 13–35.

Beekes, W., Pope, P. F. & Young, S. (2004), “The Link Between Earnings Timeliness, Earnings Conservatism and Board Composition: evidence from the UK.”, *Corporate Governance: An International Review*, Vol. 12 No. 1, pp. 47–59.

Bilal, Chen, S. & Komal, B. (2018), “Audit committee financial expertise and earnings quality: A meta-analysis.”, *Journal of Business Research*, Vol. 84, pp. 253–270.

Blue Ribbon. (1999), “Report and recommendations of the Blue Ribbon Committee on improving the effectiveness of corporate audit committees.”, *New York Stock Exchange and National Association of Securities Dealers*.

Bộ Tài chính. (2012), Thông tư số 214/2012/TT-BTC về Ban hành Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam-Chuẩn mực kiểm toán số 240: Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán BCTC

Cadbury, A. (1992), “Report of the committee on the financial aspects of corporate governance”, Available at: <https://www.scrip.org/reference/ReferencesPapers?ReferenceID=957046>

Clinard, M. B. and Cressey, D. R. (1954), “Other people’s money: A study in the social psychology of embezzlement,” *Am. Sociol. Rev.*, Vol. 19 No. 3, pp. 362.

Cohen, D. A. & Zarowin, P. (2010), “Accrual-based and real earnings management activities around seasoned equity offerings.”, *Journal of accounting and economics*, Vol. 50 No. 1, pp. 2-19.

Cunningham, L. A. (2002), “Sharing accounting’s burden: Business lawyers in Enron’s dark shadows.”, *Electronic Journal*, Vol. 57 No. 4.

Dechow, P. M. & Sloan, R. G., AP Sweeney. (1995), “Detecting earnings management.”, *The Accounting Review*, Vol. 70 No. 2, pp. 193-255.

Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A. (1996), “Causes and Consequences of Earnings Manipulation: An Analysis of Firms Subject to Enforcement Actions by the SEC.”, *Contemporary Accounting Research*, Vol. 13, pp. 1-36.

Gore, A. K., Matsunaga, S. & Yeung, P. E. (2010), “The role of technical expertise in firm governance structure: evidence from chief financial officer contractual incentives.”, *Strategic Management Journal*, Vol. 32 No. 7, pp. 771–786.

Gouiaa, R. & Zéghal, D. (2013), “A comparative analysis of the effect of board characteristics and governance indices on companies’ cost of financing: The canadian evidence.”, *Corporate Ownership & Control*, Vol. 11, pp. 136–150.

Healy, P. M. & Wahlen, J. M. (1999), “A Review of the Earnings Management Literature and Its Implications for Standard Setting.”, *Accounting Horizons*, Vol. 13 No. 4, pp. 365–383.

Ikbal Tawfik, O., Almaqtari, F. A., Al-ahdal, W. M., Abdul Rahman, A. A. & Farhan, N. H. S. (2022), “The impact of board diversity on financial reporting quality in the GCC listed firms: the role of family and royal directors.”, *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, pp. 1–33.

Jalbert, T., Rao, R. P. & Jalbert, M. (2002), “Does School Matter? An Empirical Analysis of CEO Education, Compensation, and Firm Performance.”, *International Business and Economics Research Journal*, Vol. 1 No. 1, pp. 83-98

Jones, J. J. (1991), "Earnings Management During Import Relief Investigations.", *Journal of Accounting Research*, Vol. 29 No. 2, pp. 193–228.

Kakabadse, A. & Kakabadse, N. (2008), "Leading the board: The six disciplines of world class chairmen (ed.).", Available at: <https://sklib.skolkovo.ru/cgi-bin/koha/opac-detail.pl?biblionumber=1072>

Kothari, S., Leone, A. J. & Wasley, C. E. (2005), "Performance matched discretionary accrual measures.", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 39 No. 1, pp. 163–197.

Krishnan, J., Wen, Y. & Zhao, W. (2011), "Legal Expertise on Corporate Audit Committees and Financial Reporting Quality.", *The Accounting Review*, Vol. 86 No. 6, pp. 2099–2130.

Leblanc, R. (2005), "Assessing Board Leadership. Corporate Governance: An International Review", Vol. 13 No. 5, pp. 654–666.

Lechem, B. (2003), "Chairman of the board: A practical guide. John Wiley & Sons.", Available at: https://books.google.com.vn/books/about/Chairman_of_the_Board.html?id=GeBmCgAAQB-AJ&redir_esc=y

Nelwan, M. L. & Tansuria, B. I. (2019), "Audit committee characteristics and earnings management practices.", *Journal of Economics, Business & Accountancy Ventura*, Vol. 22 No. 1, pp. 85-97.

Raghunandan, K., Rama, D. V. & Read, W. J. (2001), "Audit committee composition,"gray directors," and interaction with internal auditing.", *Accounting Horizons*, Vol. 15 No. 2, pp. 105-118.

Ronen, J. & Yaari, V. (2008), "Earnings Management: Emerging Insights in Theory, Practice, and Research.", Available at: <https://search.worldcat.org/title/261324757>

Schipper, K. (1989), "Commentary on Earnings Management.", *Accounting Horizons*, Vol. 3 No. 4, pp. 91-102.

Sharma, V. D. & Kuang, C. (2013), "Voluntary Audit Committee Characteristics, Incentives, and Aggressive Earnings Management: Evidence from New Zealand.", *International Journal of Auditing*, Vol. 18 No. 1, pp. 76–89.

Shen, C. H. & Chih, H. L. (2007), "Earnings management and corporate governance in Asia's emerging markets.", *Corporate Governance: An International Review*, Vol. 15 No. 5, pp. 999-1021.

Wan Yusoff, W. F. B. & Amrstrong, A. (2012), "What Competencies Should Directors Possess? Malaysia Perspective.", *International Journal of Business and Management*, Vol. 7 No. 2.

Zalata, A. M., Tauringana, V. & Tingbani, I. (2018), "Audit committee financial expertise, gender, and earnings management: Does gender of the financial expert matter?", *International Review of Financial Analysis*, Vol. 55, pp. 170–183.